

Số: 387/HĐND – DT

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 7 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả giám sát việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135, Chương trình 30a và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở 11 huyện miền núi, giai đoạn 2015 – 2017

Thực hiện Nghị quyết số 73/NQ – HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát năm 2018, Ban Dân tộc HĐND tỉnh đã xây dựng kế hoạch giám sát việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135, Chương trình 30a và Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2015 – 2017; Ban đã tổ chức đoàn giám sát, khảo sát tại 49 xã, thị trấn, các thôn, bản có đối tượng được thụ hưởng chính sách và UBND 11 huyện miền núi; giám sát tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh và Sở Tài chính; Ban Dân tộc HĐND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả giám sát như sau:

I. Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo quản lý, sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 30a, Chương trình 135 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở địa bàn miền núi, giai đoạn 2015 – 2017.

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện

Để triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo Chương trình 30a, Chương trình 135 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 04/11/2013 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo nhanh và bền vững ở miền núi; Quyết định 289-QĐ/TU ngày 27/5/2016 về Chương trình giảm nghèo nhanh, bền vững tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 – 2020; Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 66/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn sự nghiệp giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2017 – 2020.

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 159/KH-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2016 về thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định 3470/QĐ – UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh về Quy định nội dung, định mức hỗ trợ PTSX thuộc Chương trình 135 năm 2014 – 2015; Quyết định 2918/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 về việc quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Quyết định

2621/QĐ-TTg; Quyết định 4438/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2014 Phê duyệt giống cây trồng, vật nuôi có lợi thế ở các huyện miền núi đến năm 2020.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; liên ngành Nông nghiệp – Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện dự án hỗ trợ PTSX và ngành nghề nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện nhân rộng mô hình giảm nghèo. Các sở, ban, ngành đều quan tâm, theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện nội dung hỗ trợ PTSX thuộc các chương trình mục tiêu tại các địa phương, đơn vị, chủ đầu tư.

UBND các huyện miền núi đã quán triệt, triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ PTSX đến cơ sở; tuyên truyền vận động người dân tham gia; thành lập Ban chỉ đạo giảm nghèo nhanh và bền vững, Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; giao cho phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn, phòng Lao động-Thương binh và Xã hội huyện trực tiếp tham mưu, hướng dẫn các xã, thị trấn rà soát đối tượng, xác định nhu cầu, mục tiêu đầu tư, bình xét đối tượng thụ hưởng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổ chức thực hiện, theo quy định của pháp luật.

Hàng năm các cấp, các ngành đều xây dựng kế hoạch và tiến hành công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, trong đó: Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 07 cuộc thanh tra tại các huyện; sở Nông nghiệp phối hợp với các ngành chức năng thành lập 09 đoàn kiểm tra, giám sát liên ngành về công tác giảm nghèo ở các địa phương. Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện ra một số sai phạm với số tiền trên 722 triệu đồng, đã kiến nghị thu hồi về cho nhà nước 382 triệu đồng, các sai phạm chủ yếu như áp dụng sai định mức quy định; sử dụng kinh phí sai mục đích; hỗ trợ không đúng đối tượng...

2. Việc lựa chọn nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chính sách

Việc lựa chọn đối tượng thụ hưởng được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo công khai, dân chủ, đúng quy trình; có sự tham gia giám sát của các tổ chức đoàn thể trong thôn; hàng năm UBND huyện chỉ đạo các xã, thôn, bản tiến hành rà soát, thống kê, bình xét, phân loại đối tượng thụ hưởng chính sách; ưu tiên các hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ,..được tham gia thụ hưởng chính sách.

Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các huyện đã chỉ đạo, hướng dẫn lựa chọn nội dung hỗ trợ, định hướng xây dựng mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện của địa phương; cơ bản đáp ứng nhu cầu và khả năng sản xuất của các hộ nghèo, cận nghèo theo nguyên tắc xuất phát từ nhu cầu và sự lựa chọn của người dân, nội dung hỗ trợ thiết thực, giảm dần hỗ trợ trực tiếp theo hình thức cấp phát cho không, chuyển dần sang hỗ trợ thông qua dự án, mô hình, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, góp phần thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng

bộ tỉnh và giảm nghèo nhanh bền vững ở miền núi theo Nghị quyết số 09-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVII. Một số nội dung hỗ trợ được thực hiện có hiệu quả như: Bảo vệ và phát triển rừng, trồng vầu, trồng cây dược liệu dưới tán rừng; cải tạo vườn tạp gắn với chỉnh trang nhà ở dân cư nông thôn miền núi; chăn nuôi trâu, bò sinh sản; mua giống cây trồng mới phục vụ sản xuất nông nghiệp, sử dụng phương pháp bón phân viên nén dúi sâu...

Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo được thực hiện đúng quy trình, đầy đủ thủ tục hồ sơ theo hướng dẫn; đối với các dự án do huyện, xã làm chủ đầu tư thì do Chủ tịch UBND huyện ra quyết định phê duyệt; đối với các dự án do các ngành cấp tỉnh làm chủ đầu tư, thì do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt và giao cho các ngành, đơn vị triển khai thực hiện.

3. Kết quả quản lý, sử dụng các nguồn vốn

3.1. Về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 30a

Tổng nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2015 – 2017 là 197.342 triệu đồng, kết quả thực hiện 189.857 triệu đồng, cụ thể:

Hỗ trợ chăm sóc, giao khoán, bảo vệ rừng: tổng số tiền 88.498 triệu đồng, các địa phương đã giao khoán, bảo vệ 473.601 ha rừng.

Hỗ trợ phát triển sản xuất: Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón 14.534 hộ, kinh phí 10.179 triệu đồng; hỗ trợ giống vật nuôi 11.084 hộ, kinh phí 54.332 triệu đồng; hỗ trợ xây dựng 107 mô hình cấp huyện, 06 mô hình cấp tỉnh, số hộ tham gia 6.187 hộ, kinh phí 21.843 triệu đồng; hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi 963 hộ, kinh phí 1.912 triệu đồng; hỗ trợ trồng cỏ làm thức ăn gia súc 3.349 hộ, kinh phí 453 triệu đồng.

Hỗ trợ tập huấn, truyền nghề: Tổng số lớp tập huấn 74 lớp, tổng số người tham gia 5.905 lượt người, kinh phí thực hiện 729 triệu đồng.

Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho gia súc, gia cầm: Đã hỗ trợ được 4.946 liều vắc xin các loại, kinh phí 7.712 triệu đồng.

Hỗ trợ trạm khuyến nông huyện: Đã hỗ trợ xây dựng 26 mô hình chăn nuôi và trồng trọt, số hộ tham gia là 935 hộ, kinh phí 4.200 triệu đồng.

3.2. Về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135

Tổng nguồn vốn được phân bổ Chương trình 135 giai đoạn 2015 – 2017 là 108.971 triệu đồng. Kết quả thực hiện 108.542 triệu đồng, cụ thể như sau:

Hỗ trợ giống, phân bón 13.050 hộ, kinh phí 16.275 triệu đồng; hỗ trợ giống gia súc, gia cầm 12.821 hộ, kinh phí 89.022 triệu đồng; hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi 1.059 hộ, kinh phí 2.010 triệu đồng; hỗ trợ giống thủy sản 19 hộ, kinh phí 91 triệu đồng; hỗ trợ máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp 173 hộ, mua 54 máy các loại, kinh phí hỗ trợ 641 triệu đồng; hỗ trợ tham quan, học tập kinh nghiệm...500 triệu đồng.

3.3. Về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình nông thôn mới

Tổng nguồn vốn hỗ trợ cho 11 huyện miền núi, giai đoạn 2015 – 2017 là 34.677 triệu đồng, các đơn vị đã lựa chọn triển khai thực hiện trên 303 mô hình PTSX, một số địa phương đã áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm nông nghiệp như: Mô hình cơ giới hóa nông nghiệp của HTX Cẩm Tâm, Cẩm Lương, Cẩm Tú huyện Cẩm Thủy; mô hình máy xay máy cấy, phân viên nén dúi sâu huyện Như Thanh; mô hình trồng Vầu, trồng cây dược liệu dưới tán lá rừng huyện Quan Sơn; mô hình chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản ở các huyện miền núi.

4. Đánh giá kết quả thực hiện

Việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ PTSX được các cấp, các ngành và địa phương, cơ sở thực hiện nghiêm túc, cơ bản đúng với các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh về định hướng phát triển sản xuất hàng hóa, gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp; định kỳ các ngành, các cấp có thanh tra, kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện.

Cấp ủy, chính quyền các cấp ban hành chủ trương để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện; nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và nhân dân về công tác giảm nghèo nhanh bền vững được nâng lên; các chương trình, dự án hỗ trợ PTSX đang được triển khai đồng bộ, đạt kết quả tích cực, tạo chuyển biến rõ nét về việc thay đổi tập quán sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát huy tiềm năng lợi thế từng vùng miền, từng bước khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước; đời sống của các hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không ngừng được cải thiện cả về sinh kế và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất đã đi vào đời sống và đang phát huy hiệu quả, được nhân dân đồng tình ủng hộ; nhiều hộ gia đình quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả và quyết tâm vươn lên thoát nghèo, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực miền núi bình quân hàng năm từ 3-4% trở lên, thu nhập tăng thêm của các hộ nghèo sau khi tham gia dự án gần gấp 2 lần so với năm 2015.

II. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Về những hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 30a, Chương trình 135 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở 11 huyện miền núi còn những hạn chế đó là:

Công tác tuyên truyền, phổ biến về chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững cho người dân, đặc biệt là ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới chưa được quan tâm đúng mức, nhiều nơi người dân chưa biết các nội dung chính sách được hỗ trợ; chưa hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc tham gia thực hiện chính sách, nên còn thờ ơ, thụ

động trong việc lựa chọn nội dung hỗ trợ và chưa thật sự tâm huyết, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí và hiện vật được hỗ trợ.

Việc định hướng lựa chọn một số nội dung hỗ trợ chưa phù hợp với điều kiện ở miền núi và trình độ, khả năng sản xuất của hộ nghèo; việc hướng dẫn và thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất còn rất hạn chế; đầu tư dàn trải, phân tán nên hiệu quả đạt thấp, không thể nhân rộng như: trồng cây ăn quả (cam, bưởi, quýt, khoai mán); chăn nuôi lợn nái ngoại, nuôi ong lấy mật, nuôi thỏ, gà, vịt, chim trĩ, bò câu pháp..., một số mô hình không duy trì được sản xuất như: Trồng cây giáo cổ lam ở xã Thành Sơn, Bá Thước; nuôi lợn ở bản Phé, xã Phú Xuân, Quan Hóa; nuôi thỏ NewZeaLand ở xã Trung Hạ, Quan Sơn; nuôi dê, trồng bưởi ở xã Luận Khê, Thường Xuân; nuôi gà ri ở xã Phúc Đường, Như Thanh; trồng chuối tiêu hồng ở Như Xuân...

Nhận thức, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách của cấp ủy, chính quyền cấp xã còn nhiều hạn chế, nhất là trong việc quản lý, sử dụng kinh phí và tài sản (cây trồng, vật nuôi, công cụ sản xuất) sau khi được nhà nước đầu tư, hỗ trợ.

Việc rà soát, bình xét đối tượng thụ hưởng chưa chặt chẽ, thiếu chính xác, có nơi còn phê duyệt và hỗ trợ trùng đối tượng như ở Lang Chánh, Quan Hóa, Quan Sơn; hỗ trợ sai đối tượng về chia đều giống, phân bón cho tất các hộ trong thôn như ở huyện Quan Sơn, Quan Hóa,... nhiều nơi hỗ trợ tiền mua giống cây trồng, vật nuôi chưa đúng định mức, có hộ được nhiều, có hộ được ít so với định mức quy định; có địa phương hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo định mức bằng nhau như ở Quan Hóa hoặc vượt quá định mức hỗ trợ cho các hộ thực hiện mô hình sản xuất như ở Cẩm Thủy, Bá Thước...

Việc giao vốn hàng năm rất chậm, cơ bản đến cuối năm mới giao được vốn cho các xã để thực hiện, thời gian này là không phù hợp với thời vụ gieo trồng và điều kiện chăn nuôi; phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 2017 cho xã Phúc Đường, huyện Như Thanh là xã nằm ngoài Chương trình 135, để thực hiện mô hình giảm nghèo là chưa đúng đối tượng; việc giao kinh phí, hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí có nội dung chưa hợp lý, còn bất cập như: Cấp kinh phí mua vắc xin cho Chi cục thú y, không đồng bộ với việc tổ chức tiêm phòng do các huyện, xã thực hiện hoặc một số huyện chỉ đạo việc mua trâu, bò sinh sản phải có hóa đơn đỏ mua bán mới được thanh quyết toán.

Trách nhiệm trong việc hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cho nông dân của cán bộ trạm khuyến nông, trạm thú y; cán bộ nông nghiệp, khuyến nông xã và khuyến nông viên thôn bản (huyện 30a) còn rất nhiều hạn chế, làm việc nặng hành chính, thiếu sâu sát cơ sở; hầu hết cán bộ phụ trách địa bàn, cán bộ các đoàn thể không được tham gia hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, giúp đỡ hộ nghèo, cận nghèo là hội viên, đoàn viên của mình thực hiện chính sách.

Việc triển khai thực hiện dự án hỗ trợ PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đạt hiệu quả chưa cao, khả năng duy trì sản xuất và

nhân rộng mô hình là rất thấp; tỷ lệ vốn đối ứng của các hộ gia đình rất hạn chế, nhiều dự án chưa có cơ chế thu hồi, luân chuyển nguồn vốn, nên chưa ràng buộc được trách nhiệm của hộ nghèo, không kích thích sản xuất phát triển, chưa tạo được nhiều việc làm, thu nhập, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo một số huyện còn chung chung, thiếu cụ thể, chưa thật sự quyết liệt, trong điều hành thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi có lợi thế để sản xuất hàng hóa; nhiều nơi ở cơ sở còn buông lỏng quản lý, để cho đối tượng được hỗ trợ không thực hiện đúng cam kết, sử dụng sai mục đích nguồn vốn được hỗ trợ, tự ý bán hoặc giết mổ vật nuôi được hỗ trợ như ở Như Xuân, Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn...

Việc xác định tiêu chí để lựa chọn mô hình sản xuất chưa sát thực tế; hỗ trợ sản xuất trực tiếp cho hộ nghèo thực hiện, nhưng dự án lại là xây dựng mô hình sản xuất cho cộng đồng thực hiện, để áp dụng định mức hỗ trợ cao hơn so với quy định, có hộ được hỗ trợ hàng trăm triệu đồng/mô hình như ở Bá Thước.

Chất lượng con giống được mua chưa đảm bảo, giống mua thông qua các doanh nghiệp nên giá cao, phải đối ứng nhiều, vì thế có nơi nhân dân không có khả năng đối ứng để tham gia thực hiện chính sách, trong đó: Năm 2017 phải trả lại cho nhà nước số tiền 3.115 triệu đồng gồm: Mường Lát 1.998 triệu đồng; Như Xuân 523 triệu đồng; Thạch Thành 260 triệu đồng; Lang Chánh 234 triệu đồng,...

Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết chưa được thường xuyên; phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện tham mưu còn hạn chế, thẩm định một số dự án còn sai sót, chưa đúng hướng dẫn của tỉnh về định mức hỗ trợ như ở Thường Xuân (hỗ trợ 400 tr/mô hình nông thôn mới).

2. Nguyên nhân chủ quan của những hạn chế

Văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách của các ngành, các cấp còn chậm, một số hướng dẫn chưa cụ thể, thiếu thống nhất nên gây khó khăn, lúng túng cho cơ sở thực hiện (hỗ trợ 1 con dê, 1 con lợn không quá 5 triệu đồng).

Việc lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát của sở, ngành; của cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là của chủ đầu tư còn nhiều hạn chế; việc hướng dẫn, đôn đốc của cán bộ phụ trách địa bàn, cán bộ nông nghiệp, cán bộ khuyến nông cơ sở còn nhiều yếu kém; Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, cơ bản chưa được tham gia hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra, giám sát đoàn viên, hội viên và nhân dân thực hiện chương trình.

Nhận thức, trách nhiệm của hộ nghèo, cận nghèo trong thực hiện chính sách còn nhiều hạn chế; chưa thực sự trân trọng trước sự quan tâm hỗ trợ của nhà nước; quản lý, sử dụng vốn còn nhiều yếu kém, thiếu quyết tâm trong sản xuất và phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

Nguồn vốn cấp chậm, đối tượng thụ hưởng nhiều, địa bàn rộng; chính sách Chương trình 30a và Chương trình 135 chưa có kinh phí quản lý; chưa có doanh nghiệp, hợp tác xã hỗ trợ hộ nghèo sản xuất và bao tiêu sản phẩm.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Nghiên cứu tích hợp 2 Chương trình 30a và Chương trình 135 vào 1 chính sách chung để tránh dàn trải và phân tán nguồn lực, thuận lợi trong việc thực hiện; tăng định mức hỗ trợ các chính sách để phù hợp với điều kiện thực tế trong giai đoạn hiện nay.

Ban hành hướng dẫn cụ thể về nguyên tắc, nội dung, định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng 135 và vùng bãi ngang ven biển.

2. Đối với HĐND tỉnh

Đề nghị ban hành cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ các hợp tác xã, hộ nông dân và doanh nghiệp thực hiện mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, phát triển nông nghiệp sạch trên địa bàn miền núi; có chính sách hỗ trợ tiền công tiêm phòng vắc xin cho các huyện nghèo 30a, hiện nay người dân đang phải chi trả tiền tiêm phòng vắc xin.

3. Đối với UBND tỉnh

Chỉ đạo các ngành chức năng hướng dẫn triển khai thực hiện thống nhất nội dung hỗ trợ PTSX của Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 – 2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; hướng dẫn quản lý, sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở và khuyến nông viên thôn bản đối với các huyện 30a.

Phân bổ nguồn vốn kịp thời ngay từ đầu năm để phù hợp với thời vụ sản xuất của nhân dân; chỉ đạo tổng kết mô hình phát triển sản xuất trên phạm vi toàn tỉnh, đánh giá hiệu quả của các mô hình để nhân ra diện rộng.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn việc triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đảm bảo thiết thực, hiệu quả.

Quan tâm tạo điều kiện để Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội được tham gia thực hiện việc xây dựng các mô hình sản xuất và hướng dẫn, giám sát đoàn viên, hội viên và nhân dân thực hiện chính sách.

4. Đối với các huyện miền núi

Tổng kết, đánh giá toàn diện các dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất đã và đang triển khai thực hiện trên địa bàn huyện; xác định rõ mô hình hiệu quả, không hiệu quả, nguyên nhân để có biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo các xã, thôn bản và đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện đạt kết quả; quan tâm nhân rộng các mô hình sản xuất đã có hiệu quả.

Thẩm định, phê duyệt dự án đảm bảo đúng quy định; hỗ trợ kinh phí đúng, đủ định mức cho hộ nghèo; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất; việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí đảm bảo kịp thời, đúng quy định, đạt hiệu quả.

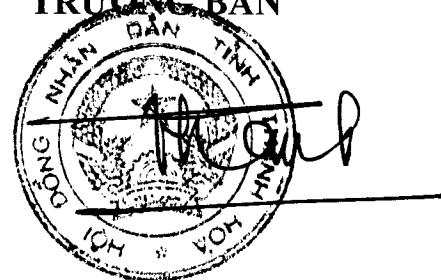
Chỉ đạo các xã, thị trấn quản lý tốt đối với tài sản cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất đã được đầu tư, hỗ trợ, đúng với quy định nhà nước; xây dựng quy chế quản lý, cam kết ràng buộc trách nhiệm đối với các chủ hộ; kiên quyết xử lý thu hồi nguồn vốn hỗ trợ nếu để xảy ra sai phạm; tuyên truyền vận động nhân dân tham gia góp vốn đối ứng; xây dựng chuồng trại chăn nuôi khoa học, đảm bảo vệ sinh môi trường; chỉ đạo các ngành chức năng, cán bộ chuyên môn tăng cường hướng dẫn, tập huấn kỹ thuật cho đối tượng thụ hưởng để triển khai thực hiện các dự án, mô hình sản xuất.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát việc quản lý, sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 30a; Chương trình 135 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2015 -2017 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh(để báo cáo);
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu tham dự kỳ họp;
- UBND 11 huyện miền núi;
- Lưu: VP, DT.

**TM.BAN DÂN TỘC
TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Văn Thành

**PHỤ LỤC 11 KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC
CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2015-2017 (CẤP TỈNH)**



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2015-2017			
			Tổng cộng	Trong đó:		
				Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
	Kinh phí ngân sách nhà nước phân bổ	tr.đ	98.574	13.700	13.700	71.174
1	Hỗ trợ giao khoán, chăm sóc, bảo vệ rừng	tr.đ	88.498	13.700	13.700	61.098
-	Hỗ trợ Khoán bảo vệ rừng	tr.đ	88.498	13.700	13.700	61.098
-	Diện tích	ha	473.610	107.945	112.300	253.365
2	Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng gia súc, gia cầm	tr.đ	7.712	-	-	7.712
	Trong đó:					
-	Số liều vắc xin gia cầm	liều	3.480.995	1.296.607	1.085.692	1.098.696
-	Số liều vắc xin LMLM trâu, bò	liều	490.805	170.828	148.365	171.612
-	Số liều vắc xin tụ huyết trùng trâu, bò	liều	475.276	166.969	157.045	151.262
-	Số liều vắc xin dịch tả lợn	liều	384.866	146.897	123.203	114.766
-	Số liều vắc xin tai xanh	liều	114.787	20.708	43.783	50.296
3	Các mô hình phát triển sản xuất do cấp tỉnh thực hiện	tr.đ	2.364	-	-	2.364
a	Số lượng mô hình	MH	6	-	-	6
b	Số hộ tham gia	hộ	282	-	-	282
	Trong đó: Số hộ nghèo	hộ	282	-	-	282

**PHỤ LỤC 2: TỔNG HỢP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 30A
TẠI CÁC HUYỆN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2015-2017			
			Tổng cộng	Trong đó:		
				Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ		tr.đ	98.768	44.138	31.836	22.794
Kinh phí thực hiện		tr.đ	91.282	41.438	31.174	18.670
1	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng	tr.đ	10.179	8.809	727	643
a	Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón cho cây trồng lâu năm	tr.đ	3.040	2.211	372	456
	Tổng số hộ	hộ	3.934	3.450	120	364
	Kinh phí	tr.đ	3.040	2.211	372	456
b	Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón cho cây trồng hàng năm	tr.đ	7.139	6.598	355	186
	Tổng số hộ	hộ	7.856	7.259	258	339
	Kinh phí	tr.đ	7.139	6.598	355	186
2	Hỗ trợ hộ nông dân tham gia DA chuyển đổi cơ cấu vật nuôi	tr.đ	76.175	30.856	28.732	16.587
a	Hỗ trợ chăn nuôi gia súc	tr.đ	47.993	13.044	20.062	14.887
-	Số trâu, bò được hỗ trợ	con	4.126	972	1.610	1.544
	Số hộ được hỗ trợ	hộ	4.126	972	1.610	1.544
	Kinh phí	tr.đ	40.173	9.438	16.894	13.841
-	Số dê, lợn được hỗ trợ	con	2.797	904	1.313	580
	Số hộ được hỗ trợ	hộ	2.131	829	981	321
	Kinh phí	tr.đ	7.821	3.606	3.169	1.046
b	Hỗ trợ chăn nuôi gia cầm	tr.đ	6.338	5.681	564	93
	Số gia cầm đã hỗ trợ	con	167.733	143.158	15.075	9.500
	Số hộ được hỗ trợ	hộ	3.496	2.969	381	146
	Kinh phí	tr.đ	6.338	5.681	564	93
c	Hỗ trợ các mô hình PTSX		19.479	11.474	7.464	541
	Tổng số mô hình được hỗ trợ	MH	107	59	40	8
	Kinh phí	tr.đ	19.479	11.474	7.464	541
d	Hỗ trợ khác	tr.đ	2.365	657	642	1.066
-	Hỗ trợ một lần để làm chuồng trại gia súc, gia cầm	tr.đ	1.912	370	486	1.056
	Số hộ được hỗ trợ	hộ	963	187	243	533
-	Hỗ trợ một lần để trồng cỏ làm thức ăn	tr.đ	453	287	156	10
	Số hộ được hỗ trợ	hộ	3.349	2.245	1.089	15

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2015-2017			
			Tổng cộng	Trong đó:		
				Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
3	Hỗ trợ bồi dưỡng tập huấn, truyền nghề	tr.đ	729	373	315	41
	Số người tham gia	người	3.605	1.600	1.525	480
	Kinh phí	tr.đ	729	373	315	41
	Số lớp	lớp	74	32	30	12
4	Các mô hình phát triển sản xuất do các Trạm khuyến nông thực hiện	tr.đ	4.200	1.400	1.400	1.400
a	Số mô hình được thực hiện	MH	26	11	8	7
b	Kinh phí	tr.đ	4.200	1.400	1.400	1.400
c	Số hộ tham gia	hộ	935	401	278	256

**PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH 135
TẠI CÁC HUYỆN MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2015-2017**

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2015-2017			
			Tổng cộng	Trong đó:		
				Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Dự toán được phân bổ		tr.đ	108.971	39.450	35.460	34.061
Kinh phí thực hiện		tr.đ	108.542	39.310	35.019	34.213
1	Về hỗ trợ vật nuôi					
a	Hỗ trợ mua trâu, bò cái sinh sản và thuốc phòng bệnh					
-	Số hộ được hỗ trợ	hộ	7.345	2266	2.313	2.766
-	Kinh phí	tr.đ	70.777	21562	22.558	26.657
b	Hỗ trợ mua dê, lợn nái và thuốc phòng bệnh					
-	Số hộ được hỗ trợ	hộ	3.787	1349	1.175	1.263
-	Kinh phí	tr.đ	16.778	6212	4.764	5.802
c	Hỗ trợ chăn nuôi gia cầm					
-	Số hộ được hỗ trợ	hộ	1.689	1463	163	63
-	Kinh phí	tr.đ	1.467	918	282	267
d	Hỗ trợ một lần để làm chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm		-			
-	Số hộ được hỗ trợ	hộ	1.059	468	252	339
-	Kinh phí	tr.đ	2.010	883	499	628
2	Về hỗ trợ giống các loại cây trồng		-			
a	Hỗ trợ giống, phân bón để trồng cây lâu năm					
-	Số hộ được hỗ trợ	hộ	862	306	316	240
-	Kinh phí	tr.đ	2.461	1.041	1.089	331
b	Hỗ trợ giống, phân bón để trồng cây ngắn ngày					
-	Số hộ được hỗ trợ	hộ	12.188	6.606	5.112	470
-	Kinh phí	tr.đ	13.814	8.251	5.265	298
3	Về hỗ trợ thủy sản		-			
-	Số hộ	hộ	19	15	4	
-	Kinh phí	tr.đ	91	79	12	
4	Về hỗ trợ đổi mới máy móc nông cụ (Máy cày, bừa, Máy thái trộn thức ăn, Máy cấy cầm tay)					
-	Số hộ	hộ	173	129	44	
-	Kinh phí	tr.đ	644	364	280	
5	Hỗ trợ xây dựng mô hình, tạo điều kiện cho người dân tham quan, học tập, nhân rộng mô hình (đối với hộ gia đình)					
-	Số hộ	hộ	2.715	1066	1128	521
-	Số mô hình	MH	27	8	7	12

6	Hỗ trợ xây dựng mô hình, tạo điều kiện cho người dân tham quan, học tập, nhân rộng mô hình (đối với nhóm hộ gia đình)					
-	Số nhóm hộ tham gia	hộ	13		65	
-	Số mô hình	MH	1		1	
-	Kinh phí	tr.đ	270		270	
7	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư					
-	Số lớp		2			2
-	Số người tham gia		365			365
-	Kinh phí		230			230

**Biểu tổng hợp các mô hình phát triển sản xuất và ngành nghề nông thôn thuộc
nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM (2015-2017) của 11 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa**

Mô hình Năm	Tổng cộng			MH sản xuất NN trình diễn			MH cơ giới hóa NN			MH ứng dụng công nghệ cao			Mô hình tổng hợp		
	Số mô hình	Số hộ tham gia (hộ)	Ngân sách hỗ trợ (triệu đồng)	Số mô hình	Số hộ tham gia (hộ)	Ngân sách hỗ trợ (triệu đồng)	Số mô hình	Số hộ tham gia (hộ)	Ngân sách hỗ trợ (triệu đồng)	Số mô hình	Số hộ tham gia (hộ)	Ngân sách hỗ trợ (triệu đồng)	Số mô hình	Số hộ tham gia (hộ)	Ngân sách hỗ trợ (triệu đồng)
1. Năm 2015	82	554	6996	56	494	5147	25	40	1549				1	20	300
- Cấp tỉnh	5	71	920	4	51	620							1	20	300
- Cấp huyện	77	483	6076	52	443	4527	25	40	1549						
2. Năm 2016	129	6123	15543,4	101	5881	12857,8	23	83	2124,2				5	159	561,4
- Cấp tỉnh	10	216	1741,4	8	61	1380							2	155	361,4
- Cấp huyện	119	5907	13802	93	5820	11477,8	23	83	2124,2				3	4	200
3. Năm 2017	92	2138	12138,3	73	1432	9125,7	10	52	1205,5	2	3	260	7	651	1547,1
- Cấp tỉnh	13	85	2950	9	34	2100	1	40	150	1	1	200	2	10	500
- Cấp huyện	79	2053	9188,3	64	1398	7025,7	9	12	1055,5	1	2	60	5	641	1047,1
Tổng	303	8815	34677,7	230	7807	27130,5	58	175	4878,7	2	3	260	13	830	2408,5